

Số: /TB-KSBT

Đồng Tháp, ngày tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Bảng giá thu phí dịch vụ kỹ thuật của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-KSBT ngày 08 tháng 8 năm 2025 của
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
I	HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÁM ĐA KHOA			
1	Khám bệnh: Khám sàng lọc, tư vấn tiêm chủng...	đồng/lần/người	36.500	37.000
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	đồng/lần/người	160.000	160.000
3	Điện tim thường	đồng/lần	39.900	40.000
	Siêu âm tổng quát trắng đen (2D)			
4	Siêu âm tuyến giáp	đồng/lần	58.600	59.000
5	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	đồng/lần	58.600	59.000
6	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	đồng/lần	58.600	59.000
7	Siêu âm bụng tổng quát, thai ngã bụng, vú.	đồng/lần	58.600	59.000
	Siêu âm màu			
8	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng (từ cung buồng trứng đường âm đạo)	đồng/lần	195.600	196.000
9	Siêu âm Doppler mạch máu (3D, 4D)	đồng/lần	486.300	486.000
10	Siêu âm Doppler mạch máu bụng tổng quát (3D, 4D)	đồng/lần	252.300	252.000
11	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (3D, 4D)	đồng/lần	252.300	252.000
12	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm (3D, 4D)	đồng/lần	286.300	286.000
	Điều trị răng			
13	Lấy cao răng (có đánh bóng 2 hàm)	đồng/lần	159.100	195.000
14	Lấy cao răng (đánh bóng 1 vùng)	đồng/lần	92.500	93.000
15	Nhổ răng sữa	đồng/răng	239.500	240.000
16	Nhổ chân răng sữa	đồng/răng	46.600	47.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
17	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	đồng/răng	631.000	631.000
18	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	đồng/răng	631.000	631.000
19	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	đồng/răng	861.000	861.000
20	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	đồng/răng	861.000	861.000
21	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	đồng/răng	455.500	456.000
22	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	đồng/răng	455.500	456.000
23	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	đồng/răng	991.000	991.000
24	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	đồng/răng	991.000	991.000
25	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	đồng/răng	991.000	991.000
26	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	đồng/răng	369.500	370.000
27	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	đồng/răng	280.500	281.000
28	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	đồng/răng	280.500	281.000
29	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	đồng/răng	36.500	37.000
30	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	đồng/răng	245.500	246.000
31	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	đồng/răng	178.900	179.000
32	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	đồng/răng	380.100	380.000
33	Điều trị tủy lại	đồng/răng	987.500	988.000
34	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	đồng/răng	631.000	631.000
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	đồng/răng	631.000	631.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	631.000	631.000
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	đồng/răng	631.000	631.000
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	đồng/răng	631.000	631.000
39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	631.000	631.000
40	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	đồng/răng	861.000	861.000
41	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	đồng/răng	861.000	861.000
42	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	đồng/răng	861.000	861.000
43	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	đồng/răng	861.000	861.000
44	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	861.000	861.000
45	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	đồng/răng	861.000	861.000
46	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	đồng/răng	861.000	861.000
47	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	861.000	861.000
48	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	đồng/răng	455.500	456.000
49	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	đồng/răng	455.500	456.000
50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	đồng/răng	455.500	456.000
51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	đồng/răng	455.500	456.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	455.500	456.000
53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	đồng/răng	455.500	456.000
54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	đồng/răng	455.500	456.000
55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	455.500	456.000
56	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	đồng/răng	991.000	991.000
57	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	đồng/răng	991.000	991.000
58	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	đồng/răng	991.000	991.000
59	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	991.000	991.000
60	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	đồng/răng	991.000	991.000
61	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	đồng/răng	991.000	991.000
62	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	đồng/răng	991.000	991.000
63	Điều trị tủy răng sữa	đồng/răng	296.100	296.100
64	Điều trị tủy răng sữa	đồng/răng	415.500	416.000
65	Phục hồi cổ răng bằng Composite	đồng/răng	369.500	370.000
66	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	369.500	370.000
67	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	đồng/răng	369.500	370.000
68	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	112.500	113.000
69	Lấy cao răng	đồng/răng	159.100	159.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
70	Lấy cao răng	đồng/răng	92.500	93.000
71	Nắn sai khớp thái dương hàm	đồng/răng	110.800	111.000
72	Phẫu thuật nạo túi lợi	đồng/răng	89.500	90.000
73	Nhổ chân răng vĩnh viễn	đồng/răng	217.200	217.000
74	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	đồng/răng	110.600	111.000
75	Nhổ răng thừa	đồng/răng	239.500	240.000
76	Nhổ răng vĩnh viễn	đồng/răng	239.500	240.000
77	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	đồng/răng	239.500	240.000
78	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	đồng/răng	398.600	399.000
79	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	đồng/răng	398.600	399.000
80	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	đồng/răng	398.600	399.000
81	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	đồng/răng	398.600	399.000
82	Nhổ chân răng sữa	đồng/răng	46.600	47.000
83	Nhổ răng sữa	đồng/răng	46.600	47.000
84	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	đồng/răng	280.500	281.000
85	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	đồng/răng	280.500	281.000
86	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	280.500	281.000
87	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	đồng/răng	280.500	281.000
88	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	đồng/răng	280.500	281.000
89	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	đồng/răng	308.000	308.000
90	Chụp tủy bằng MTA	đồng/răng	308.000	308.000
91	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	đồng/răng	245.500	246.000
92	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	đồng/răng	245.500	246.000
93	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	đồng/răng	245.500	246.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
94	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	đồng/răng	245.500	246.000
95	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	đồng/răng	245.500	246.000
96	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	đồng/răng	369.500	370.000
97	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	đồng/răng	344.200	344.000
98	Phẫu thuật cắt phanh má	đồng/răng	344.200	344.000
99	Phẫu thuật cắt phanh môi	đồng/răng	344.200	344.000
100	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	đồng/răng	601.000	601.000
101	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	đồng/răng	493.500	494.000
102	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	đồng/răng	493.500	494.000
II	HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN			
1	Khám Phụ khoa	đồng/lần khám	36.000	36.000
2	Khám Thai	đồng/lần khám	36.000	36.000
3	Hút thai dưới siêu âm	đồng/lần khám	522.000	522.000
4	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	đồng/lần khám	450.000	450.000
5	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	đồng/lần khám	352.300	352.000
6	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	đồng/lần khám	236.500	237.000
7	Nạo hút thai trứng	đồng/lần khám	914.600	915.000
8	Nạo sót thai. sót nhau sau sảy. sau đẻ	đồng/lần khám	376.500	377.000
9	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	đồng/lần khám	199.700	200.000
10	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	đồng/lần khám	429.500	430.000
11	Nạo hút thai trứng	đồng/lần khám	914.600	915.000
12	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	đồng/lần khám	627.100	627.000
13	Nong CTC do bế sản dịch	đồng/lần khám	313.500	314.000
14	Soi CTC	đồng/lần khám	68.100	68.000
15	Soi ối	đồng/lần khám	55.100	55.000
16	Sinh thiết cổ tử cung. âm hộ. âm đạo.	đồng/lần khám	414.500	415.000
17	Chích áp xe tăng sinh môn	đồng/lần khám	873.000	873.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
18	Chích áp xe tuyến bartholin	đồng/lần khám	951.600	952.000
19	Bóc nang bartholin	đồng/lần khám	1.369.400	1.369.000
20	Điều trị tổn thương CTC bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	đồng/lần khám	191.500	192.000
21	Truyền tĩnh mạch (chỉ tính công)	đồng/lần khám	25.100	25.000
22	Làm thuốc vết khâu TSM nhiễm trùng	đồng/lần khám	94.600	95.000
23	Lấy dị vật âm đạo	đồng/lần khám	653.700	654.000
24	Thay băng. cắt chỉ vết mổ < 15cm	đồng/lần khám	64.300	64.000
25	Thay băng. cắt chỉ vết mổ 15 - 30 cm	đồng/lần khám	89.500	90.000
26	Thay băng. cắt chỉ vết mổ dài 30- 50 cm	đồng/lần khám	121.400	121.000
27	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 15 - 30 cm nhiễm trùng	đồng/lần khám	148.600	149.000
28	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 - 50 cm nhiễm trùng	đồng/lần khám	193.600	194.000
29	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ >50 cm nhiễm trùng	đồng/lần khám	275.600	276.000
30	Khâu vết thương phần mềm nông < 10 cm	đồng/lần khám	194.700	195.000
31	Khâu vết thương phần mềm nông > 10 cm	đồng/lần khám	269.500	270.000
32	Khâu vết thương phần mềm sâu < 10 cm	đồng/lần khám	289.500	290.000
33	Khâu vết thương phần mềm sâu > 10 cm	đồng/lần khám	354.200	354.000
34	Định lượng Calci máu toàn phần	đồng/lần khám	13.400	13.000
35	Vi khuẩn soi nhuộm	đồng/lần khám	74.200	74.000
36	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	đồng/lần khám	190.400	190.000
37	Protien niệu (test nhanh)	đồng/lần khám	22.400	22.000
38	Treponema pallidum RPR định tính	đồng/lần khám	41.700	42.000
39	Rubella virus Ab test nhanh	đồng/lần khám	163.600	164.000
40	Xoắn hoặc cắt bỏ Polype âm hộ. âm đạo. cổ tử cung	đồng/lần khám	436.200	436.000
41	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng Monitoring	đồng/lần khám	55.000	55.000
42	Cấy tháo thuốc tránh thai	đồng/lần khám	251.400	251.000
43	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2. cắt bỏ tổn thương	đồng/lần khám	889.700	890.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
44	Nghiệm pháp dung nạp Glucose cho bệnh nhân thường	đồng/lần khám	136.200	136.000
45	Nghiệm pháp dung nạp Glucose cho bệnh nhân thai nghén	đồng/lần khám	166.200	166.000
46	Tiêm tĩnh mạch	đồng/lần	15.100	15.000
47	Truyền tĩnh mạch	đồng/lần	25.100	25.000
48	Hút thai trên bệnh nhân có vết mổ cũ	đồng/lần khám	522.000	522.000
49	Đặt, tháo dụng cụ tử cung (chưa tính tiền vòng)	đồng/lần khám	222.000	222.000
50	Test HCG (test thử thai)	đồng/lần khám	23.600	24.000
51	Tiêm bắp thịt	đồng/lần	15.100	15.000
52	Tiêm dưới da	đồng/lần	15.100	15.000
53	Tiêm tĩnh mạch	đồng/lần	15.100	15.000
54	Tiêm trong da	đồng/lần	15.100	15.000
55	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	đồng/lần	89.300	89.000
56	Siêu âm tử cung phần phụ	đồng/lần	58.600	59.000
57	Siêu âm tuyến vú hai bên	đồng/lần	58.600	59.000
58	Siêu âm doppler thai nhi (thai. nhau thai. dây rốn. động mạch tử cung)	đồng/lần	89.300	89.000
59	Siêu âm đầu dò âm đạo. trực tràng (tử cung buồng trứng đường âm đạo)	đồng/lần	195.600	196.000
60	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	đồng/lần	195.600	196.000
61	Siêu âm thai (thai. nhau thai. nước ối)	đồng/lần	58.600	59.000
62	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	đồng/lần	58.600	59.000
63	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	đồng/lần	58.600	59.000
64	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	đồng/lần	58.600	59.000
	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	đồng/xét nghiệm		
65	SGOT	đồng/xét nghiệm	22.400	22.000
	SGPT	đồng/xét nghiệm	22.400	22.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
	Định lượng Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho. Protein toàn phần. Ure. Axit Uric. Amylase....	đồng/xét nghiệm		
66	Creatinine	đồng/xét nghiệm	22.400	22.000
	Glucose	đồng/xét nghiệm	22.400	22.000
	Ure	đồng/xét nghiệm	22.400	22.000
	Axit Uric	đồng/xét nghiệm	22.400	22.000
	Định lượng Triglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	đồng/xét nghiệm		
67	Định lượng Triglyceride	đồng/xét nghiệm	28.000	28.000
	Định lượng Cholesterol toàn phần	đồng/xét nghiệm	28.000	28.000
	Định lượng HDL- Cholesterol	đồng/xét nghiệm	28.000	28.000
	Định lượng LDL - Cholesterol	đồng/xét nghiệm	28.000	28.000
68	Đường máu mao mạch	đồng/xét nghiệm	16.000	16.000
69	Anti HCV (nhanh)	đồng/xét nghiệm	58.600	59.000
70	HBsAg (nhanh)	đồng/xét nghiệm	58.600	59.000
71	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	đồng/xét nghiệm	49.700	50.000
72	Thời gian máu chảy (TS)	đồng/xét nghiệm	13.600	14.000
73	Thời gian máu đông (TC)	đồng/xét nghiệm	13.600	14.000
74	Định nhóm máu hệ Rh (D) bằng phương pháp ống nghiệm. phiên đá	đồng/xét nghiệm	33.500	34.000
75	Định nhóm máu hệ ABO	đồng/xét nghiệm	42.100	42.000
76	GGT	đồng/xét nghiệm	20.000	20.000
77	AntiHBs	đồng/xét nghiệm	65.200	65.000
III	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU CHẤT GÂY NGHIỆN			
1	Định tính Amphetamin/niệu	đồng/xét nghiệm	44.800	45.000
2	Định tính Marijuana/niệu	đồng/xét nghiệm	44.800	45.000
3	Định tính Opiate/niệu	đồng/xét nghiệm	44.800	45.000
4	Định tính Morphine/niệu	đồng/xét nghiệm	44.800	45.000
5	Định tính Codein/niệu	đồng/xét nghiệm	44.800	45.000
IV	XÉT NGHIỆM KHÁC			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
1	Soi trực tiếp tìm Hồng cầu. Bạch cầu trong phân	đồng/xét nghiệm	71.600	72.000
2	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột. ngoài đường ruột)	đồng/xét nghiệm	45.500	46.000
3	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vaccine. huyết thanh	đồng/lần	394.800	395.000
4	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccine hoặc huyết thanh	đồng/ lần	493.800	494.000
5	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccine hoặc huyết thanh	đồng/ lần	406.800	407.000
	Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu			
6	Ferritin	đồng/xét nghiệm	84.100	84.000
7	Transferin receptor (PP.ELIZA)	đồng/xét nghiệm	112.200	112.000
8	Nghiệm pháp nạp Glucose	đồng/xét nghiệm	166.200	166.000
9	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	28.600	29.000
10	Elisa chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	116.400	116.000
11	Anti HEV (IgM)	đồng/xét nghiệm	130.500	131.000
	Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể			
12	Nuôi cấy vi khuẩn	đồng/xét nghiệm	112.000	112.000
V	KHÁM LÂM SÀNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP. THĂM DÒ CHỨC NĂNG. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
	Khám lâm sàng bệnh nghề nghiệp			
1	Khám sức khỏe toàn diện lao động. lái xe. khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm. X-quang)	đồng/người	160.000	160.000
	Thăm dò chức năng			
2	Đo thính lực sơ bộ	đồng/mẫu	28.000	28.000
3	Đo khúc xạ máy	đồng/mẫu	12.700	13.000
4	Sắc giác	đồng/mẫu	80.600	81.000
5	Patch test; Prick test	đồng/mẫu/chỉ tiêu	394.800	395.000
6	Đo liều sinh học	đồng/mẫu	40.200	40.000
7	Đo nhãn áp	đồng/mẫu	31.600	32.000
8	Điện não đồ	đồng/mẫu	75.200	75.000
9	Lưu huyết não	đồng/mẫu	50.500	51.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Giá làm tròn
10	Đo nhĩ lượng	đồng/mẫu	34.500	35.000
11	Phản xạ cơ bàn đạp	đồng/mẫu	34.500	35.000
12	Soi đáy mắt	đồng/mẫu	60.000	60.000
13	Soi bóng đồng tử	đồng/mẫu	33.600	34.000
14	Đo ABR	đồng/mẫu	158.300	158.000
	<i>Chẩn đoán hình ảnh</i>			
15	Chụp X-quang tim phổi (phim <= 24x 30cm)	đồng/phim	50.200	50.000
16	Đo chức năng hô hấp	đồng/mẫu	106.000	106.000
17	Khí máu	đồng/mẫu	224.400	224.000

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các khoa, phòng trực thuộc.
- Lưu: VT. KHNH.

GIÁM ĐỐC